

CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP VÀ DỊCH VỤ BÌNH MINH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP VÀ DỊCH VỤ BÌNH MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH MINH GENERAL BUSINESS AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BINH MINH GBS CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108751805

3. Ngày thành lập: 23/05/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Bảo Tháp, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946434475

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
2.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4543
3.	Trồng lúa	0111
4.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
5.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
6.	Trồng cây mía	0114
7.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
8.	Trồng cây lấy sợi	0116
9.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
10.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
11.	Trồng cây hàng năm khác	0119
12.	Trồng cây ăn quả	0121
13.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
14.	Trồng cây điều	0123
15.	Trồng cây hồ tiêu	0124
16.	Trồng cây cao su	0125
17.	Trồng cây cà phê	0126
18.	Trồng cây chè	0127
19.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
20.	Trồng cây lâu năm khác	0129
21.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
22.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132

23.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
24.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
25.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
26.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
27.	Chăn nuôi gia cầm	0146
28.	Chăn nuôi khác	0149
29.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
30.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
31.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
32.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
33.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
34.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
35.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
36.	Khai thác gỗ	0220
37.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
38.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
39.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
40.	Khai thác thủy sản biển	0311
41.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
42.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
43.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
44.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
45.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
46.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
47.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
48.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
49.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
50.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
51.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
52.	Sản xuất đường	1072
53.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
54.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
55.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
56.	Sản xuất chè	1076
57.	Sản xuất cà phê	1077
58.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
59.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
60.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
61.	Sản xuất rượu vang	1102

62.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
63.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
64.	Sản xuất sợi	1311
65.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
66.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
67.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
68.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
69.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
70.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
71.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
72.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
73.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
74.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
75.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
76.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
77.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
78.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
79.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
80.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
81.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
82.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
83.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
84.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
85.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
86.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
87.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
88.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
89.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
90.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
91.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
92.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
93.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
94.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
95.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
96.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
97.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750

98.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
99.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
100.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
101.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
102.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
103.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
104.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
105.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
106.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
107.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
108.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
109.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
110.	Sản xuất máy luyện kim	2823
111.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
112.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
113.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
114.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
115.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
116.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
117.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
118.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
119.	Sản xuất nhạc cụ	3220
120.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
121.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
122.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
123.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
124.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
125.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
126.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
127.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
128.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
129.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
130.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
131.	Sản xuất điện	3511

132.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
133.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
134.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
135.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
136.	Thu gom rác thải độc hại	3812
137.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
138.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
139.	Tái chế phế liệu	3830
140.	Xây dựng nhà để ở	4101
141.	Xây dựng nhà không để ở	4102
142.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
143.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
144.	Xây dựng công trình điện	4221
145.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
146.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
147.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
148.	Xây dựng công trình thủy	4291
149.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
150.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
151.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
152.	Phá dỡ	4311
153.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
154.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
155.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
156.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
157.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
158.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
159.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
160.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
161.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4513
162.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
163.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4530
164.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4541
165.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

166.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
167.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
168.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
169.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
170.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: bán buôn sắt, thép; bán buôn kim loại khác)	4662
171.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
172.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
173.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
174.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
175.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
176.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
177.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
178.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
179.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
180.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
181.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
182.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
183.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
184.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
185.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
186.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
187.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
188.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
189.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
190.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
191.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4774

192.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
193.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
194.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
195.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
196.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
197.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4789
198.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4791
199.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: không bao gồm hoạt động đấu giá	4799
200.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
201.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
202.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
203.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
204.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
205.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
206.	Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác)	4932
207.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
208.	Vận tải đường ống	4940
209.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
210.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
211.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
212.	Bốc xếp hàng hóa	5224
213.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
214.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
215.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
216.	Cơ sở lưu trú khác	5590
217.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
218.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
219.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
220.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
221.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320

222.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
223.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
224.	Cho thuê xe có động cơ	7710
225.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
226.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
227.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
228.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
229.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
230.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ việc làm)	7810
231.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
232.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
233.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
234.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
235.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
236.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
237.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
238.	Dịch vụ đóng gói	8292
239.	Giáo dục nhà trẻ	8511
240.	Giáo dục mẫu giáo	8512
241.	Giáo dục tiểu học	8521
242.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
243.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
244.	Đào tạo sơ cấp	8531
245.	Đào tạo trung cấp	8532
246.	Đào tạo cao đẳng	8533
247.	Đào tạo đại học	8541
248.	Đào tạo thạc sỹ	8542
249.	Đào tạo tiến sỹ	8543
250.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
251.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
252.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
253.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
254.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
255.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
256.	Hoạt động thể thao khác	9319
257.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321

258.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
259.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
260.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
261.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
262.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
263.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
264.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639

6. Vốn điều lệ: 1.300.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN NGỌC NGÂN	Thôn Bảo Tháp, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	200.000.000	15,385	001075002993	
2	NGUYỄN THỊ THÚY HÒA	Thôn Bảo Tháp, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	200.000.000	15,385	013235341	
3	NGUYỄN THỊ THÚY HUY	Thôn Ninh Nội, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	700.000.000	53,846	001181020457	
4	NGUYỄN QUANG HUY	Thôn Bảo Tháp, Xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	200.000.000	15,385	013442185	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÚY HUY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/05/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001181020457

Ngày cấp: 13/10/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ninh Nội, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Ninh Nội, Xã Tân Dân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội